

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **231/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 28/7/2021

*“Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa
Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoài N”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thảo.
2. Ông Trần Thế Dũng.

Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Thế Anh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2021/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm: 1994;

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 15 (thôn 3 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở: Tổ dân phố 07, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Tổ dân phố 15 (thôn 3 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*(Chị T có mặt tại phiên tòa;
anh N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hoài N có quan hệ hôn nhân hợp pháp, cả hai được tự do tìm hiểu, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã Đội Cấn (nay là phường Đ), thành phố T năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại phường Đ, thành phố T; cuộc sống chung của vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Nhưng từ thời điểm năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh N ít quan tâm đến vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, chị không còn tình cảm với anh N. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hoài N.

Về con chung: Chị Lê Thị T xác định chị và anh Nguyễn Hoài N có 01 con chung, cháu Nguyễn Lê Bảo A, sinh ngày 09/12/2017. Khi ly hôn chị đề nghị được là người trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Lê Bảo A là con chung của chị với anh Nguyễn Hoài N, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, không cản trở việc anh N thăm nom con.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Lê Thị T xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có vay nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh Nguyễn Hoài N đến để giải quyết vụ án; văn bản tố tụng Tòa án gửi theo đường bưu điện và niêm yết theo quy định nhưng anh N không đến Tòa án để làm việc. Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh N cũng là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh N và Chị T. Kết quả xác minh thể hiện, anh N và Chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 15, phường Đ, thành phố T; anh Nguyễn Hoài N là công dân cư trú tại tổ dân phố 15, phường Đ, anh N hiện nay đi làm ăn ở đâu địa phương không nắm được nhưng anh N vẫn về nhà. Do vậy, việc anh N không đến Tòa án để làm việc là anh N cố ý trốn tránh.

Kết quả xác minh cũng thể hiện về các mối quan hệ của Chị T và anh N như sau: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoài N có quan hệ vợ chồng hợp pháp, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn đúng quy định. Sau khi kết hôn thì cùng chung sống tại phường Đ, thành phố T. Vợ chồng anh N và Chị T do mâu thuẫn nên sống ly thân mỗi người một nơi; Chị T và anh N có 01 con chung, từ khi vợ chồng sống ly thân thì con chung của anh chị ở cùng Chị T. Về tài tài chung của Chị T và anh N địa phương không nắm được, tại địa phương anh chị không có đất đai, nhà ở chung. Vay nợ chung của Chị T và anh N địa phương không biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hoài N. Giao cháu Nguyễn Lê Bảo A, sinh ngày 09/12/2017 cho Chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Các đương sự tự thỏa thuận về tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung nên không đề nghị xem xét giải quyết; chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Hoài N không phải nộp án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa của chị Lê Thị T và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoài N tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đội Cấn (nay là phường Đ), thành phố T năm 2014. Cuộc sống chung vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ giữa năm 2017 do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh N không quan tâm đến vợ con, vợ chồng cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc; từ tháng 10 năm 2017 đến nay vợ chồng sống ly thân. Quan hệ hôn nhân giữa Chị T và anh N không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T xử cho Chị T được ly hôn với anh Nguyễn Hoài N.

[2] Về con chung: Theo ý kiến trình bày của Chị T và các tài liệu chứng cứ khác đều đủ cơ sở xác định, Chị T và anh N có 01 con chung, cháu Nguyễn Lê Bảo A, sinh ngày 09/12/2017; từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung do Chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Bảo Anh tuổi còn nhỏ, lại là con gái nên rất cần sự chăm sóc của mẹ, cháu Bảo Anh do Chị T nuôi dưỡng sẽ đảm bảo hơn cho việc phát triển tâm sinh lý của cháu sau này. Nên cần chấp nhận đề nghị của Chị T, giao cháu Nguyễn Lê Bảo A là con chung của Chị T và anh N cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục; do Chị T không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Lê Thị T xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về việc vắng mặt của anh Nguyễn Hoài N: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Hoài N vắng mặt không có lý do, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, quan hệ tài sản, đất đai, vay nợ chung của Chị T và anh N, cũng như đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật. Việc anh N vắng mặt là cố ý trốn tránh việc giải quyết ly hôn, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án; vì kết quả xác minh đã thể hiện anh N vẫn cư trú tại địa phương và có đăng ký hộ khẩu tại tổ dân phố 15, phường Đ, thành phố T. Các thủ tục tổng đạt và xác minh của Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng với các quy định của pháp luật về việc giải quyết vụ án trong trường hợp một bên cố ý vắng mặt.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh Nguyễn Hoài N không phải nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hoài N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Bảo A, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2017, là con chung của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoài N, cho Chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Hoài N không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do Chị T chưa yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000937 ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Nguyễn Hoài N không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Hoài N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thảo – Trần Thế Dũng

Lương Thanh Huyền

